

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	45.000
26.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	38.000
27	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	
27.1	Trục đường đôi	45.000
27.2	Đường ngang dọc còn lại	38.000
28	Đường nội bộ MBQH 1168	12.000
29	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	10.000
30	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	11.000
31	MBQH số 11187 (điều chỉnh từ MBQH số 1792): Đường nội bộ MB	12.000
32	MBQH số 1643: Đường nội bộ lòng đường 5,5m	8.000
33	MBQH số 75: (Dự án số 4)	
33.1	Đường nội bộ lòng đường $\leq 7,0m$	13.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	16.000
33.3	Đường nội bộ lòng đường $>10,0m$	18.000
34	Đường khu nhà ở AT Home	20.000
B.13	PHƯỜNG AN HƯNG CŨ	
1	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long):	
1.1	Đường CSERP	17.360
1.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	14.500
1.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	13.028
2	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	4.000
3	Các đường ngõ xóm của thôn Thắng Sơn	1.800
C	MBQH dự án Công viên nước Đông Hương	
1	Đất ở liền kề một mặt tiền giáp đường 7,5m (lòng đường là 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	39.592
2	Đất ở liền kề một mặt tiền giáp đường 10,5m (lòng đường là 10,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	42.156
3	Đất ở liền kề một mặt tiền giáp đường 14,5m (lòng đường là 14,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	44.906
4	Đất ở biệt thự một mặt tiền giáp đường 5,5m (lòng đường là 5,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	31.903
5	Đất ở biệt thự một mặt tiền giáp đường 7,5m (lòng đường là 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	34.399
6	Đất ở biệt thự một mặt tiền giáp đường 10,5m (lòng đường là 10,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	36.505
	2. PHƯỜNG QUẢNG PHÚ	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
1.1	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A	18.000
1.2	Từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A đến đường vào thôn Quyết Thắng	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận phường Quảng Phú	15.000
2	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)	
2.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến giáp Đường vành đai phía Tây	5.000
2.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba Quốc lộ 45 đi cầu Đồng Sâm	6.000
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi	7.000
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh	6.000
3	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)	
3.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến cầu vượt Quốc lộ 47	20.000
3.2	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy sữa	15.000
3.3	Từ hết nhà máy sữa đến Cống tưới phía Tây Môi	13.000
3.4	Từ cống tưới phía Tây Môi, xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Q 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm)	15.000
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Quốc lộ 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	12.000
4	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)	
4.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến Quốc lộ 47	15.000
4.2	Từ Quốc lộ 47 đến hết ranh giới phường Quảng Phú	12.000
4.3	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu Đường tránh (Quốc lộ 1A)	10.000
5	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
5.1	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	16.500
5.2	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	17.000
6	Đường Đại lộ Nam Sông Mã	
6.1	Từ ranh giới giáp phường Hạc Thành đến ngõ 44 Nhân Phong	15.000
6.2	Từ Ngõ 44 Nhân Phong đến đường 192	10.000
6.3	Từ đường 192 đến hết địa phận phường Quảng Phú	7.500
7	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	
7.1	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	18.000
7.2	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	12.000
7.3	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	8.500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG QUẢNG HƯNG CŨ	
1	Đường Bạch Đằng	
1.1	Từ đường Quốc lộ 47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
1.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	8.000
2	Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng):	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	10.000
2.2	Từ MBQH 123, 154 đến đường Chương Dương, phố 3.	3.000
3	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	8.000
4	Đường Lê Niệm:	
4.1	Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	5.000
4.2	Từ phố 6 (nhà ông Vũ Trọng Sự) đến đường Trần Nhân Tông	3.000
5	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	5.000
6	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	8.000
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	7.000
8	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	5.000
9	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	5.000
10	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	7.000
11	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	4.000
12	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154	7.000
13	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47 (MBQH 1568)	7.385
14	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279 (MB1329)	7.000
15	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	7.000
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691, MBQH 1040	7.000
17	Các đường trục chính trong các phố	3.000
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	13.000
19	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	7.000
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	7.000
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	6.000
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	5.000
23	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	7.000
24	Các đường nhánh, ngõ hẻm trong các phố	2.500
25	Đường Chương Dương	
25.1	Đường Chương Dương (từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dân)	6.000
25.2	Đường Chương Dương (từ nhà ông Lưu Doãn Dân đến giáp phường Đông Hải cũ)	3.000
26	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	10.000
27	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	3.500
28	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyễn	3.500
29	Các đường ngang dọc MBQH 264	7.000
30	Khu Công nghiệp Lễ Môn	6.000
31	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	5.000
32	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
33	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	5.000
34	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	4.500
35	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Đông Hải đến giáp phường Đông Sơn	5.000
36	Đường nội bộ MBQH 1808	10.000
37	Đường nội bộ MBQH 204	10.000
38	Đường nội bộ MBQH 11808	8.000
39	MBQH số 3664 (Khu xen cư, xen kẹt)	
39.1	Vị trí số 01: Các lô trong MB	15.000
39.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	5.000
39.3	Vị trí số 04:	
39.3.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
39.3.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.000
39.4	Vị trí số 06: Các lô trong MB	15.000
39.5	Vị trí số 09: Đường nội bộ MB	7.000
40	MBQH số 3725 (điều chỉnh từ MBQH số 1185):	
40.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 5m), đường vuông góc với đường gom Đại lộ Hùng Vương	14.000
40.2	Đường nội bộ còn lại MB	9.000
41	Đường Nhân Phong	
41.1	Từ nhà ông Hạnh đến ngã tư Ngõ cổng phố 5 cạnh MB 3664	5.000
41.2	Từ ngã tư ngõ Cổng đến đường Dã Tượng	4.000
42	Đường An Thọ từ Quốc lộ 47 đến đường Trần Bình Trọng (phố 1)	4.000
43	Đường Thọ Lê từ đường Chương Dương đến đường Hàm Tử (phố 3)	3.000
44	Đường Đồng Bái từ đường tránh Quốc lộ 1A đến đường Hàm Tử	6.000
45	Đường Hưng Thuận từ Lê Niệm đến đường Trần Nhân Tông phố 6	3.000
46	Đường Duy Tiểu	3.000
47	Đường Hưng Đồng từ nhà ông Hùng đến nhà ông Chân phố 7	3.000
B.2	PHƯỜNG QUẢNG THÀNH CŨ	
1	Đường Thanh Chương:	
1.1	Từ Quốc lộ 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	11.000
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	9.500
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	6.000
2	Đường Chi Lăng:	
2.1	Từ giáp phường Quảng Đông đến hết phố Minh Trại	6.500
2.2	Từ Cầu Chui đường tránh đến Quốc lộ 1A	8.000
3	Đường Ngọc Mai:	
3.1	Từ Trần Văn Ôn (Đông Vệ) đến đường Chi Lăng	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Từ đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	9.000
3.3	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Tân	13.000
3.4	Từ nhà bà Tân đến đường CSEDP	10.000
4	Đường Đồng Cuốn:	
4.1	Từ Quốc lộ 47 đến nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long	9.500
4.2	Từ nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	8.500
5	Đường Đồng Khoai:	
5.1	Từ đường Ngọc Mai đến hết nhà ông Đại	8.000
5.2	Từ đường tránh đến đường Thanh Chương	10.000
5.3	Từ đường Thanh Chương đến nhà ông Chinh Đâu	7.000
6	Các trục đường Thành Mai	7.000
7	Các trục đường Thành Tráng	7.000
8	Các trục đường Thành Công	7.000
9	Các trục đường Thành Long	7.000
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	7.000
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	5.000
12	Các trục đường chính Minh Trại	
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi nghĩa trang Chợ Nhàng	5.500
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	4.500
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	4.000
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến nghĩa trang Chợ Nhàng	7.000
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	4.000
13	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại	
13.1	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp)	4.500
13.2	Ngõ còn lại phố Minh Trại	3.000
14	MBQH 1227; 1501; 364;	
14.1	Đường nội bộ MBQH 364	12.000
14.2	Đường nội bộ MBQH 1227	8.000
14.3	Đường nội bộ MBQH 1501	12.000
15	Các trục đường phố Thành Yên	9.000
16	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	12.000
17	Ngõ còn lại các phố Thành Mai	
17.1	Ngõ rộng $\geq 4,0\text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	6.000
17.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	5.000
18	Đường trục phía Tây - Đông phố Thành Mai	7.500
19	Đường trục phía Tây: Đoạn từ đường CSEDP đến nhà bà Minh	13.500
20	Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng	
20.1	Ngõ rộng $\geq 4,0\text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	5.500
21	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	9.000
22	Ngõ còn lại phố Thành Yên	
22.1	Ngõ rộng $\geq 4,0\text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	8.000
22.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	7.000
23	Các đường nội MBQH 9933, 9966	10.000
24	Các đường nội bộ MBQH 594	
24.1	Lòng đường 7,5m	14.000
24.2	Lòng đường 12m	18.000
24.3	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	21.000
25	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà Thông Hạnh) đến nhà Tiến Thanh	7.000
26	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	6.000
27	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	8.000
28	MBQH số 942, 1502	
28.1	Đường nội bộ lòng đường 12m	16.000
28.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
29	MBQH số 3446:	
29.1	Đường Âu Cơ kéo dài (đường đôi)	21.000
29.2	Đường có lòng đường 28m (đường đôi)	16.800
29.3	Đường có lòng đường 12m	17.500
29.4	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	16.000
29.5	Đường nội bộ tiếp giáp đường gom	14.000
30	MBQH 30	
30.1	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 7,5 m đến 9m)	12.000
30.2	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 10,5 m)	14.000
31	Đường trục phố Minh Trại:	
31.1	Đoạn từ nhà ông Phạm Tất Tới đến nhà ông Nguyễn Trọng Dư	4.000
31.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hân đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thụ	3.500
31.3	Đường trục phố Thành Yên: Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến nhà bà Chính	12.000
32	Đường đi vào Trường Hướng nghiệp Thanh thiếu niên tỉnh Thanh Hóa (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến hết đường)	13.000
33	MBQH số 456 (KĐT mới thuộc KĐT Nam thành phố): Khu tái định cư	
33.1	Đường Đông Sơn 7 (rộng 45m)	20.823
33.2	Đường QH rộng 24m	17.547
33.3	Đường QH rộng 24m (lô giáp vị trí cây xanh)	19.302
33.4	Đường nội bộ còn lại	11.938
33.5	Đường nội bộ còn lại (lô tiếp giáp mặt thoáng)	13.132

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
34	MBQH số 2865:	
34.1	Đường Âu Cơ	21.000
34.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	14.500
34.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	13.500
34.4	Tuyến đường N1: Đoạn từ trường Liên cấp Newton đến đường Trịnh Kiểm – Đường CSEDP	15.900
34.5	Tuyến đường N6: Đoạn từ Trịnh Kiểm đến tuyến N3	16.500
35	Đường Đông Sơn 6: Đoạn từ đường CSEDP đến đường trục phía Đông phố Thành Yên	16.800
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư Đông Nam KĐT Đông Phát (KDC Tân Thành ECO2)	13.500
B.3	PHƯỜNG QUẢNG THỊNH CŨ	
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng	6.000
2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp Quốc lộ 45	7.000
3	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiến Thọ)	7.000
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã cũ (thôn Gia Lộc)	7.000
5	Các đường còn lại	3.000
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	7.000
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	7.000
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	6.000
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	5.000
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	5.000
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	5.000
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	4.000
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	6.000
14	Đường gom Quốc lộ 1A MBQH số 30	7.000
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh thành phố	10.000
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	10.000
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	10.000
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	2.500
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	2.300
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	4.000
21	MBQH số 6425 (điều chỉnh từ MBQH 575) - KDC khuôn viên cây xanh: Đường nội bộ MB	7.000
22	MBQH số 6193:	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22.2	Đường nội bộ lòng đường 13m (có dải phân cách giữa)	7.500
22.3	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.000
22.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.000
23	Từ hộ ông Hạnh Lan đến hộ ông Thú	4.000
B.4	PHƯỜNG QUẢNG CÁT CŨ	
1	Tỉnh lộ 4A	
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	9.000
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	8.000
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Quảng Thọ	5.042
3	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	4.800
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	4.000
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	3.600
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	3.600
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bết)	3.600
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	3.600
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	5.000
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	4.000
11	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	6.000
12	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	5.000
13	Trường mầm non đi Quảng Đông	4.000
14	Đường Thôn Phúc Cường (Quảng Tâm) đến đường nhựa (Quảng Cát)	5.000
15	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	4.000
16	Đường, ngõ ngách còn lại	2.800
17	MBQH số 3663 (Khu xen cư, xen kẹt):	
17.1	Vị trí số 01: (phố 2, trước ông Tiện)	
17.1.1	Đường nội bộ MB 7,5m	6.000
17.1.2	Đường nội bộ MB 5,5m	5.000
17.2	Vị trí số 02: Đường nội bộ MB (phố 2 trước ô Thơm)	5.000
17.3	Vị trí số 03: (phố 1)	
17.3.1	Đường nội bộ MB 7,5m	6.000
17.3.2	Đường nội bộ MB 5,5m	5.000
17.4	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB (phố 5)	5.000
17.5	Vị trí số 09: Các lô đường nội bộ 5,5m	5.000
17.6	Vị trí số 10:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17.6.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	4.000
17.6.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.500
17.7	Vị trí số 8 (phố 3, sau cây xăng): Các lô đường nội bộ đường 5,5m	5.000
B.5	PHƯỜNG QUẢNG PHÚ CŨ	
1	Từ Quốc lộ 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	10.000
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cổng ông Nhảy	4.000
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu:	
3.1	Từ giáp phường Quảng Hưng đến địa phận phố 2	6.000
3.2	Đoạn từ địa phận phố 2 đến giáp xã Quảng Thọ	4.000
4	Đường đê sông Mã	
4.1	Từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận phố 9 (cổng cổ Ngựa)	3.000
4.2	Tiếp theo địa phận phố 9 (Cổng cổ Ngựa) đến hết địa phận phố 2	2.500
5	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	3.000
6	Mặt bằng số 07 UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái định cư Nam sông Mã thôn 3; Thôn 4)	4.000
7	Mặt bằng số 27 UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú.	6.000
8	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú	6.000
9	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN- MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	6.000
10	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	2.500
11	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (cổng cổ Ngự) đến hết địa phận thôn 2	2.000
12	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	2.500
13	Đường bờ sông Trường Lê đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	4.000
14	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	3.500
15	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) và (bà Mùi đến bà Hạnh)	3.500
16	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường Quốc lộ 47 (hộ ông Đài)	7.000
17	MBQH số 83 (đường nội bộ)	
17.1	Đường rộng 10,5m	11.000
17.2	Đường rộng 7,5m	9.000
18	Đường, ngõ ngách còn lại	
18.1	Các đường trục chính trong các phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9.	2.500
18.2	Đường, ngõ ngách còn lại	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	MBQH số 31 (đường nội bộ)	
19.1	Đường rộng 5,5m	7.000
19.2	Đường rộng 3,5m	6.000
20	MBQH số 66 (đường nội bộ)	7.000
21	MBQH số 43 (đường nội bộ)	4.000
22	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	10.000
23	Đường nội bộ MBQH 8179	8.000
24	Đường trục thôn 5 (phía Nam giáp Quốc lộ 47)	7.000
25	MBQH số 11261 (điều chỉnh từ MB04)	
25.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	11.000
25.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	9.000
26	BS: MBQH số 47: Đường nội bộ MB	8.000
27	MBQH số 1580 (khu xen cư, xen kẹt)	
27.1	Vị trí số 15: Đường nội bộ MB	4.000
27.2	Vị trí số 17:	
27.2.1	Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	4.000
27.3	Vị trí số 25: Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
27.4	Vị trí số 26: Đường nội bộ MB	3.000
28	MBQH số 36 XD/UB ngày 10/08/2010	9.000
29	MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 01/08/2011	
29.1	Đường rộng 10 m	3.000
29.2	Đường rộng 5 m	2.500
30	MBQH số 40 UB//TN-MT ngày 01/08/2011	2.000
31	MBQH số 46 UB/TN-MT ngày 01/08/2011	6.000
32	MBQH số 17UB/TN-MT ngày 07/04/2009	3.500
33	MBQH số 27XD/UB ngày 02/07/2010 (09 lô)	
33.1	Đường rộng $\geq 10m$	10.000
33.2	Đường rộng 5m	8.000
B.6	PHƯỜNG QUẢNG TÂM CŨ	
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận xã Quảng Tâm	9.000
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đi đại lộ Nam Sông Mã	8.000
3	Từ Quốc lộ 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm	
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến đại lộ Nam Sông Mã	7.000
3.2	Từ cống phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	4.000
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	4.000
5	Đường từ Quốc lộ 47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường từ Quốc lộ 47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	4.500
7	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	5.000
8	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	4.500
9	Đường trục từ Quốc lộ 47 đến Bệnh viện 71	6.000
10	Đường trục từ Bệnh viện 71 đến đường Quốc lộ 47 cũ đến giáp xã Quảng Cát	4.500
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	4.000
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, phố Môi	3.205
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	2.900
14	Đường nội bộ MBQH 51	6.000
15	Đường nội bộ MBQH 1199	7.509
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã 3 thôn Đình Cường đến hết địa phận Quảng Tâm	8.000
17	Đường nội bộ MBQH 50	7.500
18	Đường nội bộ MBQH 2020	7.000
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	8.000
20	Đường nội bộ MBQH 8179	6.000
21	MBQH số 3843 (KDC Phúc Thọ)	
21.1	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 47 mới	12.000
21.2	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 47 cũ	9.000
21.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
22	MBQH số 7258 (KDC Đình Cường)	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
23	MBQH số 3847:	
23.1	Đường có lòng đường 17,5m (vuông góc Đại lộ Nam Sông Mã)	10.000
23.2	Đường nội bộ còn lại	8.000
24	MBQH số 3849:	
24.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 4-5m)	7.163
24.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 3m)	6.860
24.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A1 đến A5; B1 đến B5; C1 đến C6	6.570
24.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A15 đến A19; B1 đến B15	6.822
25	Đường từ Quốc Lộ 47 đến cổng chính chợ Môi	4.500
B.7	PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG CŨ	
1	Đường Đông-Định-Đức	
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 47 đến ngã ba hàng phố Đông Quang	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ ngã ba hàng phố Đông Quang đến giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp	8.500
1.3	Từ đại lộ Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Định	8.000
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	4.500
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuần thôn Xích Ngọc	7.000
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	6.500
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	6.000
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến Nhà văn hóa thôn Xích Ngọc	3.600
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	3.400
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (Trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi Quốc lộ 47	7.000
9	Đường từ Trường mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến Quốc lộ 47	4.000
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	7.000
11	Vị trí 2 phía sau Quốc lộ 47	5.500
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	2.000
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	3.600
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	3.500
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	3.200
16	MBQH số 2777 (khu xen cư, xen kẹt)	
16.1	Vị trí số 01: Đường nội bộ MB	10.464
16.2	Vị trí số 02:	
16.2.1	Đường nội bộ MB	10.464
16.2.2	Đường nội bộ MB hướng quay ra nghĩa trang	4.000
16.3	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	9.240
16.4	Vị trí số 04	
16.4.1	Đường Voi đi Sầm Sơn	8.500
16.4.2	Đường nội bộ còn lại	5.500
17	MBQH số 938:	
17.1	Đường nội bộ rộng 13,5m	4.000
17.2	Đường nội bộ rộng 17,5m	4.500
17.3	Đường nội bộ rộng 25,0m	5.000
18	Các tuyến đường trục chính trong các phố	
18.1	Tuyến Đường từ nhà văn hóa phố đến nhà bà Kiên phố Đông Đức	6.000
18.2	Tuyến đường từ nhà văn hóa phố đến nhà ông Đức phố Đông Đức	6.000
18.3	Đường từ nhà bà Vi đến nhà ông Liên phố Đông Đức	6.000
18.4	Đường từ nhà văn hóa phố Xích Ngọc đến MBQH 2777	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18.5	Đường đường Đại lộ Võ Nguyên giáp đến nhà bà Hà Thị Nương phố Đông Quang	6.000
18.6	Từ đường An Dương Vương đến nhà ông Trần Văn Thiện phố Đông Văn	6.000
18.7	Từ Đường Đông Định Đức qua MBQH 2777 đến nhà ông Hiền phố Đông Đức	6.000
C	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hoá cũ	
1	Đất ở liền kề tiếp giáp đường CSEDP	36.031
2	Đất ở liền kề tiếp giáp đường Phạm Ngũ Lão	25.704
3	Đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch có lòng đường rộng 5,5m	23.885
	3. PHƯỜNG ĐÔNG QUANG	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)	
1.1	Từ hộ bà Tien đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đông Vinh)	6.000
1.2	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đông Vinh	5.000
1.3	Từ ngã tư lệch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20	5.000
1.4	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lệch hộ bà Lê Thị Quyết	9.600
2	Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)	
2.1	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương	25.322
2.2	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	24.240
3	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
3.1	Từ Sông nhà Lê đến Trung tâm đăng kiểm (Quảng Thắng cũ)	27.000
3.2	Từ Trung tâm đăng kiểm đến Đỗ Đại (Quảng Thắng cũ)	16.000
3.3	Từ Đỗ Đại đến Nhà tang lễ tỉnh (Quảng Thắng cũ)	20.000
4	Đường tỉnh lộ Gồm - cầu Trâu	
4.1	Đường tỉnh lộ 517 đoạn qua xã Đông Yên	7.500
B	GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ CŨ:	
B.1	PHƯỜNG QUẢNG THẮNG CŨ	
1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
1.1	Từ ngõ 262 đến ngõ 442	25.000
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	18.000
1.3	Từ cây xăng Yên Anh đến Số nhà 90 Hải Thượng Lãn Ông	25.000
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	10.000
3	Đường Nguyễn Phục	
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	16.000
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	13.000
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	17.000
3.4	Từ đường vành đai đến cầu Nấp	13.668
4	Đường Vệ Yên	
4.1	Từ Cây đa Bến nước đến Đường vành đai	11.000
4.2	Đường An Biên: Từ đường Trịnh Kiểm đến Cầu Đá	9.000
5	Đường Đỗ Đại	
5.1	Từ Nhà văn hóa phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	10.000
5.2	Từ Nhà văn hóa Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	11.000